

Vai trò của cộng đồng trong bảo tồn lễ hội: Trường hợp Tết Khu Cù Tê của người La Chí ở tỉnh Tuyên Quang

Trương Văn Cường^(*)

Đặng Minh Ngọc^(**)

Tóm tắt: Quá trình hiện đại hóa ảnh hưởng sâu rộng đến thực hành văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số, đặc biệt là lễ hội. Bài viết tập trung phân tích vai trò chủ thể của người La Chí trong việc duy trì lễ hội Tết Khu Cù Tê tại tỉnh Hà Giang cũ, nay là tỉnh Tuyên Quang¹. Kết quả khảo sát thực địa cho thấy người La Chí tổ chức lễ hội theo truyền thống cộng đồng, truyền dạy, duy trì và gìn giữ lễ hội. Qua đó, bài viết góp phần làm sáng tỏ mô hình bảo tồn văn hóa dựa vào nội lực cộng đồng, đồng thời cung cấp căn cứ thực tiễn cho chính sách bảo tồn lễ hội dựa vào cộng đồng trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: Người La Chí, Tết Khu Cù Tê, Bảo tồn lễ hội, Tuyên Quang

Abstract: The modernization process has profoundly influenced the traditional cultural practices of Vietnam's ethnic minority communities, particularly their festivals. This paper analyzes the primary role of the La Chí people in sustaining the Tết Khu Cù Tê festival in Hà Giang Province. Based on field surveys, in-depth interviews, and participant observation, the study reveals that the La Chí community maintains the festival through collective traditions and intergenerational learning, thereby ensuring its continuity. The findings illuminate a community-driven model of cultural preservation grounded in internal resilience and provide empirical insights for policy-making toward sustainable, community-based festival conservation.

Keywords: La Chí Ethnic Group, Tết Khu Cù Tê, Festival Preservation, Tuyen Quang Province

Ngày nhận bài: 22/9/2025; Ngày duyệt đăng: 15/10/2025

1. Mở đầu

Trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi, các dân tộc thiểu số phải đối mặt với

những thách thức trong việc duy trì và thực hành các giá trị văn hóa truyền thống, đặc biệt là lễ hội. Sân khấu hóa lễ hội đang là một xu hướng phổ biến, dẫn đến một số thực hành truyền thống mất đi tính thiêng và ý nghĩa riêng biệt. Mặc dù có nhiều nghiên cứu đề cập đến mối quan hệ giữa cộng đồng và di sản văn hóa, song còn ít khảo sát thực địa cụ thể về cách thức người dân bảo tồn lễ hội hiện nay. Xuất phát từ bối cảnh đó, bài viết tìm hiểu vai

¹ Theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025, tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang hợp nhất, lấy tên là tỉnh Tuyên Quang.

(*) ThS., Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: truongcuong1983@gmail.com

(**) CN., Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

trò cộng đồng của người La Chí ở tỉnh Hà Giang cũ, nay là tỉnh Tuyên Quang trong việc tổ chức và thực hành lễ hội Tết Khu Cù Tê (TKCT - tết uống rượu). Thông qua phương pháp quan sát tham dự và phỏng vấn sâu (thầy cúng, người dân, cán bộ địa phương), bài viết làm rõ việc thực hành lễ hội của người dân, từ đó đề xuất hướng tiếp cận bảo tồn đặt cộng đồng làm trung tâm.

2. Cơ sở lý luận

Nghiên cứu tiếp cận bảo tồn lễ hội truyền thống theo quan điểm của Công ước UNESCO năm 2003 và Luật Di sản văn hóa năm 2009 về lễ hội: là loại hình di sản văn hóa phi vật thể cần bảo tồn và phát huy. Cơ sở lý luận chính được xây dựng dựa trên ba quan điểm cốt lõi, được vận dụng để phân tích vai trò bảo tồn lễ hội TKCT của người La Chí. Cụ thể là:

Thứ nhất, theo Victor Turner (1969) và Jan Assmann (1995), lễ hội (thực hành văn hóa) là nơi diễn ra sự chuyển tải ký ức văn hóa tập thể và tái khẳng định bản sắc cộng đồng. Anthony Cohen (1985) bổ sung, lễ hội là ranh giới mềm, tức vừa cố kết vừa mở rộng không gian tương tác xã hội.

Thứ hai, cộng đồng là chủ thể bảo tồn. Điều này được nhấn mạnh trong Công ước UNESCO năm 2003, khẳng định bảo tồn chỉ bền vững khi cộng đồng tham gia đầy đủ. Trần Quốc Vượng (1996) và Trần Ngọc Thêm (2006) cùng cho rằng, việc trao quyền cho cộng đồng giúp bảo tồn có khả năng thích ứng linh hoạt và tránh được sự áp đặt từ bên ngoài.

Thứ ba, theo lý thuyết thực hành được Pierre Bourdieu (1977) xem xét thì thấy rằng, các hành vi lễ nghi, phục trang, bài cúng và cách tổ chức lễ hội được vận hành thông qua kinh nghiệm sống. Lý thuyết này giúp lý giải cách chủ thể văn hóa thích ứng

và tái cấu trúc lễ hội trong bối cảnh xã hội biến đổi.

3. Tết Khu Cù Tê - không gian văn hóa tộc người

Tại tỉnh Hà Giang cũ, người La Chí tập trung ở các xã Bản Phùng, Bản Máy (huyện Hoàng Su Phì)¹ và Bản Dú (huyện Xín Mần)². Hoạt động sinh kế chính của người La Chí gồm trồng trọt, chăn nuôi và khai thác tự nhiên, trong đó lúa nước là cây trồng chính, hoạt động chăn nuôi chủ yếu là gia súc, gia cầm và thả cá chép trên ruộng. Gần đây, nhiều hộ gia đình đa dạng hóa sinh kế khi tham gia hoạt động phi nông nghiệp (buôn bán, dịch vụ du lịch) và di cư lao động. Về văn hóa, người La Chí duy trì nhiều nghi lễ truyền thống, trong đó TKCT là lễ hội quan trọng phản ánh truyền thống thờ cúng tổ tiên, cùng hệ thống tín ngưỡng nông nghiệp. Tổ chức xã hội phụ hệ với vai trò trung tâm của trưởng họ, thầy cúng có vị trí quan trọng trong nghi lễ và đời sống người La Chí.

Tết Khu Cù Tê³ là đặc trưng văn hóa tiêu biểu của người La Chí, diễn ra vào tháng 7 âm lịch hằng năm. Nguồn gốc lễ hội bắt nguồn từ truyền thuyết về Hoàng Dìn Thùng - thủ lĩnh tổ tiên người La Chí. Lễ hội bao gồm phần lễ và phần hội. Phần lễ được tổ chức tại nhà trưởng họ hoặc nhà cộng đồng. Quy trình chính bao gồm dựng cây lễ gọi hồn, rước tổ tiên về ăn Tết, dâng lễ vật, chia thịt - rượu, và tiễn tổ tiên trở về trời. Toàn bộ quy trình được điều hành

¹ Sau ngày 01/7/2025, xã Bản Phùng và xã Bản Máy (huyện Hoàng Su Phì) đã hợp nhất với xã Chiến Phố (huyện Hoàng Su Phì) thành xã Bản Máy, tỉnh Tuyên Quang.

² Nay là xã Xín Mần, tỉnh Tuyên Quang.

³ Tên gọi Khu Cù Tê trong tiếng La Chí nghĩa là nhà cộng đồng thờ cúng tổ tiên, cách gọi khác là “Tết uống rượu”, “Tết tháng 7” hay “Cu cù tê”.

bởi chủ lễ (Mỏ Cóc) là thầy cúng, trưởng họ hoặc người có uy tín. Lễ vật gồm thịt trâu (không thể thiếu), lợn, gà, xôi, rượu hoẵng,... Phần hội diễn ra song song hoặc sau phần lễ, bao gồm các hoạt động như múa trống, hát giao duyên, kéo co, đánh cù, thi giã bánh, thi dệt,... Đây là dịp người La Chí khẳng định bản sắc văn hóa, tri ân tổ tiên và củng cố trật tự xã hội qua vai trò của dòng họ. Ngày nay, dưới tác động của hiện đại hóa, TKCT đứng trước nguy cơ mai một. Vì vậy, để bảo tồn lễ hội TKCT cần dựa vào cộng đồng với sự đồng hành linh hoạt từ chính sách.

4. Vai trò của cộng đồng trong bảo tồn lễ hội

Cách tiếp cận bảo tồn dựa vào cộng đồng được khẳng định trong chính sách, lý luận và thực tiễn đương đại. Bảo tồn lễ hội không chỉ dừng ở việc gìn giữ hình thức, mà còn là quá trình truyền dạy, thực hành và giám sát của người dân. Trường hợp TKCT của người La Chí (ở tỉnh Hà Giang cũ) minh chứng cho điều này, khi các thế hệ nối tiếp nhau duy trì và thực hành lễ hội.

4.1. Cộng đồng là chủ thể duy trì, vận hành lễ hội

Từ lý luận và thực tiễn bảo tồn di sản hiện nay, có thể thấy việc đặt cộng đồng vào vị trí hạt nhân của bảo tồn là phù hợp. Điều 2, Công ước UNESCO năm 2003 khẳng định cộng đồng không chỉ là chủ thể sở hữu, mà còn là tác nhân trực tiếp tái tạo di sản trong đời sống thường nhật. Trên cơ sở đó, L. Smith (2006) nhấn mạnh di sản không phải là một thực thể cố định, mà là một quá trình thực hành và thích nghi liên tục. Tương tự, K. Taylor (2004) cho rằng bảo tồn chỉ bền vững khi gắn với nhận thức và sự tham gia chủ động của cộng đồng.

Trường hợp TKCT của người La Chí cho thấy toàn bộ quá trình tổ chức, từ chọn

ngày, chọn người chủ lễ đến chuẩn bị và tiến hành nghi thức đều do chính cộng đồng thực hiện. Điều này khác với một số lễ hội có sự hiện diện của chính quyền địa phương như Tết Nhảy của người Dao, lễ cầu mùa của người Mường hay hội Gầu Tào của người Mông. Người La Chí dựa vào lệ bản, kết hợp xem lịch 12 con giáp và nghi thức bói chân gà. Theo truyền thuyết về Hoàng Dìn Thùng, Bản Dú, Bản Phùng, Bản Máy được coi là 3 anh em, nên thứ tự ngày lễ nối tiếp theo vai vế: Bản Dú (anh cả) mở đầu vào ngày 01/7 âm lịch, Bản Phùng (anh hai) tiếp nối vào 17/7, và Bản Máy (em út) kết thúc vào 01/8. Người được chọn làm chủ lễ (Mỏ Cóc) phải có gia đình yên ấm, uy tín, không điều tiếng, được tổ tiên chấp nhận qua điềm báo xem chân gà khô. Nếu chân gà báo điềm tốt, người đó được lựa chọn; nếu không, họ buộc phải chọn người khác. Nghi thức này không chỉ thể hiện niềm tin tâm linh, mà còn đóng vai trò như cơ chế bảo đảm tính chính danh cho chủ lễ.

Vào ngày lễ, các gia đình người La Chí mang lễ vật (như thịt trâu, rượu, xôi, gà, hoa Đoọc Khâu¹, lá chuối, củ gừng) đến trường họ để làm lễ. Thịt trâu là lễ vật bắt buộc, thường cả dòng họ hoặc một nhóm chi họ cùng góp tiền mua một con trâu; nếu một họ không tham gia, sẽ bị coi là thiếu bổn phận với tổ tiên. Sau hiến sinh, thịt trâu được chia đều cho các gia đình, còn trường họ giữ lại đôi sừng, giò tre² để treo trên bàn thờ, nhắc nhở con cháu về trách nhiệm duy trì lễ hội hàng

¹ Là một loài hoa mọc hoang trên sườn đồi, có màu trắng.

² Sừng trâu (khâu vai) được rửa sạch rồi đem phơi nắng, cưa ngắn bớt phần gốc và khoan một lỗ tại đầu nhọn của sừng, xỏ một sợi dây để treo cùng chiếc giò.

năm. Hoa Đọc Khâu giữ vị trí không thể thay thế trong ngày lễ này, vì người dân quan niệm cành hoa có thể xua đuổi tà ma, làm cho cây lúa tốt tươi. Đặc biệt, trên mâm cúng luôn hiện diện rượu hoẵng. Bên cạnh đó, nghi lễ còn có nhiều yếu tố đặc sắc như: nước cà đắng được dùng để xua đuổi tà ma; trưởng họ khi hành lễ thường cầm đôi sừng trâu đựng rượu cùng một củ gừng để dâng cúng tổ tiên; người chủ lễ (Mỏ Cóc) phải đội tóc giả nữ, bắt nguồn từ tích xưa kể phụ nữ La Chí từng quên việc cúng lễ, từ đó đàn ông thay thế nhưng vẫn phải mượn hình ảnh phụ nữ để tưởng nhớ vai trò ban đầu. Những yếu tố này không chỉ cho thấy sự phong phú, mà còn khẳng định sức sống của luật tục và ký ức cộng đồng trong việc bảo lưu và tái hiện lễ hội TKCT.

Về tổ chức nghi lễ, TKCT thể hiện rõ tính cộng đồng của người La Chí. Từ chọn ngày, bầu người chủ trì, chuẩn bị lễ vật cho đến các nghi thức cúng tế đều do cộng đồng quyết định theo lệ bản, lệ họ. Mỏ Cóc, các trưởng họ, người uy tín được giao phó trách nhiệm, thay mặt cộng đồng thực hành lễ hội. Điều này cho thấy TKCT không chỉ được bảo lưu bằng trí nhớ cộng đồng, mà còn được thực hành bằng ý thức tự quản và trách nhiệm chung. Thực tế tại Bản Díu, Bản Phùng, Bản Máy phản ánh sự gắn kết cộng đồng: nghi thức luôn có sự tham gia của nhiều thành viên đại diện các dòng họ, trật tự cúng bái phản ánh cấu trúc họ tộc, mọi chi tiết - đều tuân theo luật tục. Theo chia sẻ của thầy cúng người La Chí: *“TKCT là của người La Chí, không ai ngoài chúng tôi hiểu tổ tiên cần gì, lễ cúng như thế nào. Mọi việc đều do con cháu các dòng họ, dân bản họp bàn và làm theo lệ từ đời trước để lại. Con cháu nhớ và cứ làm theo như vậy”* (PVS, ông

V.V. Thành, người La Chí, Bản Phùng). TKCT là quá trình cộng đồng tự quản, tự duy trì, thực hành và sáng tạo. Đây chính là nền tảng làm nên sức sống bền bỉ của lễ hội, minh chứng cho vai trò chủ thể cộng đồng mà Công ước UNESCO năm 2003 nhấn mạnh.

Vai trò của cộng đồng trong lễ hội còn được thể hiện qua sự phân công xã hội theo vai vế, giới tính và luật tục, khẳng định trách nhiệm của con cháu đối với tổ tiên. Chủ lễ giữ vị trí trung tâm, nắm vững nghi lễ, đọc bài khấn. Thanh niên đảm nhận vai trò dựng cây nêu, làm thịt trâu, đánh chiêng, thổi kèn. Phụ nữ chuẩn bị lễ vật, đồ xôi, ủ rượu, bày mâm cỗ và duy trì bếp lửa - tượng trưng cho sự nối kết giữa tổ tiên và con cháu. Trẻ em tham gia những việc nhỏ như gánh nước, hái lá chuối, đi hái hoa, cắt lúa, tập múa ngựa. Sự phân công này cho thấy lễ hội không chỉ là nghi thức tín ngưỡng, mà còn là một thiết chế xã hội thu nhỏ, nơi trật tự họ tộc, vai vế, giới tính và thế hệ được tái khẳng định, đồng thời duy trì sức sống liên tục của TKCT như một di sản văn hóa sống động.

Từ trường hợp TKCT cho thấy, chủ lễ, già làng, trưởng họ là những người nắm giữ tri thức nghi lễ, xác định đâu là yếu tố thiêng liêng cần được bảo lưu. Tri thức này không tồn tại trong văn bản mà được lưu giữ qua ký ức và tái hiện định kỳ trong nghi lễ. Những quy ước có tính kiêng kỵ chẳng hạn như không nuôi bò - bắt nguồn từ truyền thuyết về Hoàng Dìn Thùng - hay thịt trâu trở thành lễ vật hiến sinh mang biểu tượng tâm linh, cho thấy sức mạnh của luật tục trong định hình bản sắc. Chính hệ thống kiêng kỵ, nghi thức và sự phân công xã hội làm cho TKCT không chỉ là một nghi lễ tín ngưỡng, mà còn là cơ chế cộng đồng tự quản khẳng định bản sắc,

nuôi dưỡng ký ức tập thể và duy trì trật tự xã hội qua nhiều thế hệ.

4.2. Cộng đồng là không gian truyền dạy lễ hội

Trong nghiên cứu di sản, khái niệm truyền dạy được xem là trung tâm để lý giải sự tồn tại của văn hóa phi vật thể. Theo UNESCO (2003), di sản văn hóa phi vật thể chỉ tồn tại khi được cộng đồng thực hành, học hỏi và tái tạo trong môi trường xã hội cụ thể. Pierre Bourdieu (1977) coi cộng đồng là trường thực hành văn hóa, nơi tri thức được lưu giữ bằng hành vi, thói quen và nghi thức lặp đi lặp lại. Jan Assmann (1995) nhấn mạnh khái niệm ký ức văn hóa, cho rằng ký ức tập thể chỉ duy trì khi được tái tạo định kỳ trong các nghi lễ. Anthony Cohen (1985) coi cộng đồng là một ranh giới mềm, nơi bản sắc không cố định mà được tái khẳng định liên tục qua tương tác xã hội. Lễ hội được xem như một trường học xã hội, nơi tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng được truyền trao từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trường hợp TKCT của người La Chí ở tỉnh Tuyên Quang là minh chứng.

Tri thức về TKCT được lưu giữ theo cơ chế cha truyền con nối và học qua thực hành. Không có sách vở, hay lớp học, toàn bộ nghi lễ, nhạc cụ, trò chơi, tập tục đều được học qua quan sát, bắt chước và nhập thân. Ngay từ nhỏ, trẻ em đã được tham gia vào các hoạt động của lễ hội. Những công việc như phát quang mộ phần, gánh nước, hái lá chuối, chuẩn bị gà cúng, dựng cây nêu chính là bài học nhập môn. Trong nghi lễ, các em ngồi nghe bài khấn, quan sát động tác cúng, tập theo điệu múa ngựa, tiếng trống chiêng hay câu hát giao duyên. Một thầy cúng nhấn mạnh: *“Tôi không dạy con bằng sách. Tôi bảo nó gánh nước, dựng cây, đi theo làm trong ngày lễ, ngồi*

nghe tôi cúng. Nghe nhiều thì nhớ. Giờ nó nhớ được 5 bài khấn rồi. Sau này nó dạy lại cho con nó” (PVS, ông V.S. Lở, người La Chí, Bản Phùng). Đặc biệt, những cá nhân được chọn kế tục vai trò thầy cúng hoặc trưởng họ phải rèn luyện lâu dài, ghi nhớ bài khấn, nắm vững nghi thức chính. Người kế tục cần có đạo đức, uy tín và được tổ tiên chứng giám. Cơ chế xã hội - tâm linh kép này đảm bảo tính chính danh và bền vững của truyền dạy.

Không gian truyền dạy TKCT thể hiện sự phân công tự nhiên nhưng rõ ràng. Người già và trưởng họ là lớp giữ gốc, nắm toàn bộ tri thức về các bài khấn, luật tục, quy trình hiến sinh, cách phân chia lễ vật. Họ dạy bằng thực hành để con cháu ngồi xem và nghe, đồng thời quyết định ai đủ phẩm chất kế tục. Thế hệ trung niên là lớp cầu nối và dần tham gia các khâu quan trọng như dựng nêu, mổ trâu, thổi kèn, đọc một phần bài khấn. Một người dân chia sẻ: *“Từ nhỏ tôi theo cha lên nương, theo ông đi lễ nghe đọc khấn. Giờ tôi làm ông, tôi kể lại cho cháu tôi về ông tổ Hoàng Dìn Thùng, về ngày Tết, những điều con cháu phải làm, những điều cấm trong ngày Tết”* (PVS, ông L.V. Quây, người La Chí, Bản Díu). Phụ nữ đảm nhiệm truyền dạy gắn với bếp lửa - nơi kết nối tổ tiên và con cháu. Họ nắm giữ tri thức về kỹ thuật ủ rượu hoẵng, làm xôi, giã bánh, bày mâm cỗ. Trẻ em là nhóm tiếp nhận cuối cùng: trẻ em trai theo ông, theo cha đi dự lễ cúng, tham gia lễ hội; trẻ em gái từ nhỏ được mẹ hướng dẫn việc gánh nước, hái lá chuối, rửa sừng trâu, tập múa ngựa, hát giao duyên, học thổi kèn lá, để khi lớn đảm nhận phần việc thiêng liêng như giữ lửa trong ngày Tết, đây là cách trao truyền lễ hội, bảo đảm sự nối tiếp vai trò của phụ nữ. Nguyên tắc là cha ông truyền lại - con cháu tiếp nhận - cộng đồng công

nhận - tổ tiên chứng giám. Hệ thống giáo dục dân gian này bảo đảm lễ hội luôn được duy trì và thực hành. Ngoài nghi lễ, TKCT còn là không gian sinh hoạt tập thể giàu tính giáo dục. Các trò chơi dân gian (kéo co, đánh cù, ném còn, múa ngựa gỗ, hát giao duyên, thi giã bánh, thi nấu ăn) vừa để giải trí, vừa để rèn luyện kỹ năng, củng cố tinh thần gắn kết. Người già kể truyền thuyết Hoàng Dìn Thùng, thanh niên ứng đối bằng lời hát, trẻ em bắt chước động tác múa. Mỗi trải nghiệm, mỗi phần việc lớn nhỏ trong lễ hội đều là bài học lặp lại hằng năm, dần trở thành ký ức cá nhân và tập thể cộng đồng.

Trong bối cảnh vùng cao, nơi điều kiện học tập chính quy còn hạn chế, TKCT đóng vai trò như một trường học thay thế. Ở đó, trẻ em không chỉ học tri thức nghi lễ, mà còn học kỹ năng lao động (chặt tre, gùi nước, chuẩn bị lễ vật), kỹ năng nghệ thuật (hát, múa, diễn xướng), và cả đạo lý ứng xử (tôn trọng vai vế, tuân thủ luật tục). Lễ hội vì vậy mang chức năng kép, vừa bảo tồn di sản, vừa giáo dục con người. So với các tộc người khác, cơ chế truyền dạy của TKCT có tính đặc thù. Ở nhiều nơi, lễ hội truyền thống bị hành chính hóa, trái lại, với TKCT, toàn bộ việc chọn ngày, chọn chủ lễ, tổ chức nghi thức đều do cộng đồng quyết định. Chính vì vậy, không gian truyền dạy của người La Chí giữ được tính tự chủ, phản ánh cơ chế bảo tồn từ dưới lên mà UNESCO (2003) đề cao.

Ngoài không gian nghi lễ, phần hội của TKCT đóng vai trò quan trọng trong quá trình truyền dạy văn hóa. Các hoạt động như hát đối nam nữ, múa ngựa gỗ, thi giã bánh, ném còn, thi kể chuyện dòng họ, hay hát đối đáp sau lễ tiễn tổ tiên không chỉ mang tính giải trí, mà còn là phương thức giáo dục cộng đồng. Thông qua đó, trẻ em

và thanh niên học cách ứng xử, tiếp nhận tri thức lịch sử - huyền thoại, rèn luyện kỹ năng nghệ thuật và củng cố tinh thần gắn kết tập thể. Từ đó, người dân không chỉ truyền dạy nghi thức, mà còn thiết lập quy ước về việc công nhận người kế thừa dựa trên uy tín và kinh nghiệm. Quy ước này dựa trên sự công nhận nội sinh và quá trình duy trì bản sắc tộc người.

4.3. Cộng đồng là chủ thể bảo vệ lễ hội

Richard Kurin (2004) nhấn mạnh, di sản chỉ sống tiếp nếu người dân thực sự làm chủ tiến trình bảo tồn. L. Smith (2006) cùng Waterton & Watson (2015) cho rằng, cộng đồng phải là chủ thể - xác định cái gì đáng giữ, giữ bằng cách nào và giữ cho ai. Như vậy, cộng đồng không chỉ duy trì hay truyền dạy, mà còn là lực lượng trực tiếp bảo vệ lễ hội trước biến đổi xã hội, điều này là minh chứng rõ ràng về sự thích ứng của TKCT người La Chí ở tỉnh Tuyên Quang.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi xã hội hiện nay, TKCT của người La Chí đối diện với nhiều sức ép từ cả bên trong cộng đồng lẫn môi trường bên ngoài. Có thể khái quát ba nhóm thách thức chủ yếu. Thứ nhất là di cư và biến đổi xã hội, thực trạng thanh niên di cư lao động khiến lực lượng kế cận tham gia lễ hội thưa vắng, làm suy giảm tính gắn kết cộng đồng. Trẻ em ít sử dụng tiếng mẹ đẻ, dẫn đến nguy cơ mai một ngôn ngữ - vốn gắn chặt với toàn bộ bài khấn. Một già làng ở Bản Máy bày tỏ: “*Con cháu đi làm xa nhiều, đến ngày Tết ít đưa về. Chúng nó không còn thuộc tiếng La Chí, mà bài khấn phải bằng tiếng tổ tiên mới thiêng*” (PVS, ông L.V. Lý, người La Chí, Bản Máy). Đây là nguy cơ lớn nhất dẫn đến đứt gãy truyền thống. Thứ hai là tác động từ du lịch, truyền thông và chính quyền. Chính sách quảng bá di sản

thường chú trọng quảng bá, trình diễn, sân khấu hóa. Đặc biệt khi lễ hội biến thành sản phẩm du lịch, tính thiêng vốn gắn với quan hệ cộng đồng - tổ tiên có nguy cơ mất đi. Một thầy cúng ở Bản Phùng nhấn mạnh: *“Tết này là của chúng tôi, chỉ con cháu mới hiểu tổ tiên cần gì. Nếu làm cho khách xem thì tổ tiên không chứng giám, lễ mất thiêng”* (PVS, ông V.V. Thành, người La Chí, Bản Phùng). Sự can thiệp hành chính quá mức có thể làm suy yếu tính chủ thể của cộng đồng. Thứ ba là áp lực kinh tế - môi trường. Trâu hiến sinh là lễ vật bắt buộc nhưng việc mua ngày càng khó khăn do quy mô nuôi trâu giảm, giá mua cao, tạo gánh nặng cho các dòng họ. Biến đổi khí hậu và thay đổi tập quán canh tác dẫn đến mùa màng bấp bênh, ảnh hưởng trực tiếp đến việc chuẩn bị lễ vật. Từ ba thách thức này, có thể thấy TKCT đối diện nguy cơ: đứt đoạn truyền thống do di cư và mất tiếng mẹ đẻ; mất tính thiêng vì sân khấu hóa; và khó khăn duy trì dưới sức ép kinh tế, môi trường.

Trước những thách thức nêu trên, Nhà nước và cộng đồng đã có nhiều nỗ lực bảo tồn lễ hội. Năm 2014, TKCT của dân tộc La Chí, xã Bản Dú, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang cũ được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Từ năm 2017, một số dự án đã được triển khai: mở lớp truyền dạy cho thanh thiếu niên, ghi chép và quay phim lại các bài khấn, hỗ trợ kinh phí tổ chức. Tại Bản Dú, chính quyền xã phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã động viên các thầy cúng truyền dạy cho thế hệ sau. Những hoạt động này cho thấy sự gắn kết giữa chính sách của Nhà nước và nội lực của cộng đồng, đồng thời khẳng định cách tiếp cận cộng đồng là trung tâm trong bảo tồn di sản. Tuy nhiên, hiệu quả của các chính sách chỉ bền vững khi dựa trên sức sống nội sinh của cộng đồng. Do

đó, người La Chí vẫn duy trì cơ chế tự bảo vệ chặt chẽ: thủ lĩnh văn hóa, chủ lễ, trưởng họ được coi là người gác cổng văn hóa, quyết định đâu là yếu tố thiêng liêng cần giữ nguyên và đâu là chi tiết thể hiện sự thích ứng.

Luật tục và kiêng kỵ, như chỉ hiến sinh trâu, duy trì nghi thức bói chân gà hay thầy cúng đội tóc giả nữ, đã trở thành hàng rào văn hóa giúp cộng đồng bảo vệ khỏi những tác động từ bên ngoài. Bên cạnh đó, cộng đồng còn chủ động thích ứng sáng tạo để duy trì lễ hội: một số dòng họ ghi chép lại bài khấn bằng chữ phổ thông cho lớp trẻ dễ tiếp cận, song phương thức chính là học qua làm; quy mô hiến sinh được điều chỉnh linh hoạt theo điều kiện kinh tế nhưng vẫn giữ nguyên nguyên tắc trâu là lễ vật bắt buộc; người dân kiên định không đi dời lễ hội ra khỏi bản làng để phục vụ du lịch nhằm giữ gìn tính thiêng gắn với không gian bản địa. Quan điểm này được chính quyền địa phương ủng hộ: *“Trong toàn bộ lễ hội TKCT, chính quyền xã chỉ tạo điều kiện, người La Chí chủ động tổ chức toàn bộ lễ hội. Hay việc các dòng họ lập quỹ hay truyền dạy lễ hội thì chính quyền hoàn toàn ủng hộ. Quan điểm là lấy dân làm gốc, tôn trọng bản sắc văn hóa truyền thống”* (PVS, ông N.V. Tuấn, cán bộ xã Bản Phùng cũ).

Sự kết hợp giữa chính sách bảo tồn và cơ chế tự quản hình thành hai trụ cột hỗ trợ cho nhau. Nếu chỉ có chính sách mà thiếu sự tham gia chủ động của cộng đồng, lễ hội dễ bị sân khấu hóa; ngược lại, nếu chỉ dựa vào nội lực nhưng thiếu hỗ trợ chính sách, lễ hội có thể suy yếu trước sức ép kinh tế - xã hội. Thực tiễn TKCT của người La Chí cho thấy, bảo tồn lễ hội chỉ bền vững khi cộng đồng vừa là trung tâm thực hành, vừa có sự đồng hành

linh hoạt từ phía Nhà nước. Đây chính là điều kiện để lễ hội không chỉ tồn tại mà còn duy trì như một thực thể văn hóa sống động, phản ánh bản sắc và sức sống của người La Chí.

5. Bàn luận và kết luận

Kết quả nghiên cứu TKCT của người La Chí cho thấy, cộng đồng không chỉ là chủ thể thực hành, mà còn là tác nhân kiến tạo, điều chỉnh và truyền dạy lễ hội linh hoạt. Việc duy trì nghi thức truyền thống, cơ chế tự quản và hình thức truyền dạy khẳng định sức sống nội tại và khả năng tái tạo bản sắc văn hóa hiện nay. Trên phương diện học thuật, nghiên cứu cũng có lý thuyết bảo tồn dựa vào cộng đồng là trung tâm. Bảo tồn vì thế không phải là đóng băng quá khứ, mà là quá trình thực hành sống động với sự tham gia chủ động của người dân. Trường hợp TKCT không chỉ khẳng định sức sống của một lễ hội cụ thể, mà còn là mô hình mẫu gợi mở hướng tiếp cận cho nghiên cứu và chính sách bảo tồn văn hóa vùng cao hiện nay.

Từ thực tiễn TKCT của người La Chí ở tỉnh Hà Giang cũ (nay là tỉnh Tuyên Quang), việc bảo tồn cần đặt trên vai trò chủ thể của cộng đồng với bốn nhóm giải pháp gồm: *Thứ nhất*, đẩy mạnh truyền dạy và giáo dục liên thế hệ. Khuyến khích gia đình, dòng họ, nghệ nhân và thầy cúng duy trì, kết hợp với giáo dục học đường và song ngữ tiếng La Chí - tiếng Việt. Nhà nước hỗ trợ kỹ thuật và kinh phí, theo nguyên tắc cộng đồng định hướng. *Thứ hai*, phát triển mô hình bảo tồn từ dưới lên, trao cho cộng đồng quyền chủ động trong toàn bộ quá trình tổ chức lễ hội. Mọi hỗ trợ bên ngoài dựa trên sự đồng thuận và tự nguyện của cộng đồng, bảo đảm không làm biến đổi không gian và ý nghĩa thiêng. *Thứ ba*, thiết lập cơ chế phối hợp

đa bên nhưng cộng đồng giữ quyền quyết định cuối cùng. Các tổ chức, cơ quan chỉ đóng vai trò đồng hành và hỗ trợ, không can thiệp vào nội dung nghi lễ. Các phần thiêng phải được bảo lưu, không trình diễn hay thương mại hóa. *Thứ tư*, ứng dụng công nghệ số nhằm lưu giữ và truyền dạy di sản, gắn với quyền sở hữu tri thức của cộng đồng. Việc số hóa chỉ thực hiện khi có sự đồng thuận và quản lý trực tiếp của cộng đồng.

Trường hợp TKCT của người La Chí được xem như một mô hình mẫu về bảo tồn vì hội tụ bốn tiêu chí: cơ chế tự quản - tự vận hành lễ hội; vai trò trung tâm của thầy cúng và già làng như hạt nhân tri thức bản địa; tính cộng đồng trong truyền dạy liên thế hệ; và sự cân bằng giữa nội lực cộng đồng và hỗ trợ chính sách. Mô hình này khẳng định bảo tồn bền vững không chỉ là giữ lại hình thức nghi lễ, mà còn duy trì toàn bộ hệ sinh thái văn hóa - xã hội xoay quanh lễ hội, nơi cộng đồng vừa là chủ thể sáng tạo, vừa là những người bảo vệ di sản của chính mình □

Tài liệu tham khảo

1. Assmann, Jan (1995), "Collective memory and cultural identity", *New German Critique*, No. 65, pp. 125-133.
2. Bourdieu Pierre (1977), *Outline of a theory of practice*, Cambridge University Press, https://archive.org/details/outlineoftheoryo0000bour/page/n7/mode/2up?utm_source=chatgpt.com
3. Cohen, Anthony P (1985), *The symbolic construction of community*, Tavistock Publications, London, https://www.google.com.vn/books/edition/The_Symbolic_Construction_of_Community/o_HrAwgy8_

- UC?hl=vi&gbpv=1&dq=The+Symbolic+Construction+of+Community&printsec=frontcover
4. Richard Kurin (2004), “Safeguarding intangible cultural heritage: Key factors in implementing the 2003 Convention”, *International Journal of Intangible Heritage*, Vol. 2, Iss. 2, https://www.researchgate.net/publication/353586826_The_UNESCO_convention_for_the_safeguarding_of_the_intangible_cultural_heritage_a_critical_analysis
 5. Smith, L. (2006), *Uses of heritage*, Routledge, London & New York, ISBN 9780415318303 (hc); ISBN 9780415318310 (pb); ISBN 9780203602263 (e book).
 6. Taylor, K. (2004), “Cultural heritage management: a possible role for charters and principles in Asia”, *International Journal of Heritage Studies*, 10(5).
 7. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 8. Trần Quốc Vượng (1996), *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
 9. Victor Turner (1969), *The ritual process: Structure and anti-structure*. Chicago: aldine publishing, https://www.google.com.vn/books/edition/The_Ritual_Process/gaVwAAAAQBAJ?hl=vi&gbpv=1&dq=The+Ritual+Process:+Structure+and+Anti-Structure&printsec=frontcover
 10. UNESCO (2003), *Công ước Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể*, Văn phòng UNESCO tại Hà Nội.